

GIẢI PHÁP TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐỂ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT HÀNG HOÁ QUY MÔ LỚN: KINH NGHIỆM TỪ TỈNH HƯNG YÊN

Trương Thu Loan¹, Tạ Minh Ngọc^{2,*}

¹Vụ Nông nghiệp, Văn phòng Chính phủ

²Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

* Email: tmngoc@hunre.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả tích tụ, tập trung (TTTT) đất nông nghiệp (ĐNN) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, diện tích ĐNN của tỉnh Hưng Yên chiếm 62,52% đất tự nhiên và có xu hướng giảm với bình quân 215,15 ha/năm trong giai đoạn 2010 – 2021. Tính đến năm 2021, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã TTTT được 6.496,7 ha ĐNN (chiếm 11,17%), với 3 phương thức chính là: (i) Thuê quyền sử dụng đất chiếm 48,96%; (ii) TTTT nhưng không thay đổi quyền sử dụng đất chiếm 32,97%; (iii) TTTT trên cơ sở thay đổi quyền sử dụng đất chiếm 19,07%. Người sử dụng đất đánh giá TTTT ĐNN tại tỉnh Hưng Yên với 2/12 tiêu chí ở mức rất cao và 10/12 tiêu chí ở mức cao. Có 3 nhóm yếu tố có ảnh hưởng đến TTTT ĐNN là: Thể chế, thị trường và kinh tế - xã hội (KTXH). Để nâng cao hiệu quả TTTT ĐNN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cần thực hiện đồng bộ các giải pháp: (i) Hoàn thiện thể chế TTTT ĐNN; (ii) Hoàn thiện thị trường quyền sử dụng đất, thị trường tiêu thụ nông sản, thị trường lao động và cơ sở hạ tầng phục vụ thị trường; (iii) Phát triển KTXH.

Từ khóa: Tích tụ, tập trung, đất nông nghiệp, giải pháp, tỉnh Hưng Yên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế trong sản xuất nông nghiệp [1]. Tuy nhiên, nông nghiệp phát triển chưa bền vững do quá trình TTTT ruộng đất diễn ra chậm [2]; trong khi đây lại là điều kiện để xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá quy mô lớn [3 - 8]. Mặt khác, việc tổ chức sản xuất và phát triển thị trường còn hạn chế dẫn đến sản lượng nông sản không nhiều và khó cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Vì vậy, để phát triển nông nghiệp hiệu quả và bền vững cần các giải pháp toàn diện, trong đó TTTT ĐNN đi đôi với ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại, tổ chức tốt thị trường với sự định hướng và hỗ trợ của Nhà nước là giải pháp rất quan trọng. Nghiên cứu nhằm đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả TTTT ĐNN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan

Trung ương, các Sở, ban ngành của tỉnh Hưng Yên và từ các nghiên cứu đã công bố.

2.2. Phương pháp phân vùng và chọn điểm nghiên cứu

Căn cứ vào thực trạng đất đai, điều kiện phát triển và xu hướng sử dụng ĐNN tỉnh Hưng Yên chia làm 2 vùng: (i) Vùng 1 gồm các huyện: Văn Giang, Văn Lâm, Khoái Châu, Yên Mỹ và thị xã Mỹ Hào, vùng này quá trình TTTT đất đai theo hướng nông nghiệp sản xuất hàng hoá mạnh; (ii) Vùng 2 gồm các huyện: Ân Thi, Tiên Lữ, Phù Cừ, Kim Động và thành phố Hưng Yên, vùng này trồng lúa là chính, ít có sự chuyển đổi. Theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, huyện Khoái Châu là đại diện vùng 1, huyện Tiên Lữ là đại diện vùng 2.

2.3. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

Để đảm bảo độ tin cậy, lựa chọn ngẫu nhiên 400 người sử dụng ĐNN tại 2 huyện đại diện để phỏng vấn trực tiếp theo mẫu phiếu với các tiêu chí: Thể chế, KTXH, thị trường. Sử dụng thang đo 5 mức của Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng

Ngọc (2008) [9], Likert (1932) [10], tương ứng với 5 điểm từ 1 - 5. Chỉ số đánh giá chung là số bình quân gia quyền của số lượng người trả lời và hệ số của từng mức độ áp dụng. Thang đánh giá chung là: Rất cao: lớn hơn 4,20 điểm; cao: từ 3,40 đến nhỏ hơn 4,20 điểm; trung bình: từ 2,60 đến nhỏ hơn 3,40 điểm; thấp: từ 1,80 đến nhỏ hơn 2,60 điểm; rất thấp: nhỏ hơn 1,80 điểm.

2.4. Phương pháp xử lý số liệu

Kiểm định số liệu bằng Cronbach's Alpha; phân tích nhân tố khám phá EFA; xác định các yếu tố ảnh hưởng đến TTTT ĐNN bằng hồi quy tuyến tính MLR (Multiple Linear Regression).

Khung phân tích SWOT: SWOT được sử dụng để tìm hiểu những điểm mạnh, điểm yếu, những cơ hội và thách thức trong quá trình TTTT ĐNN và phát triển các mô hình sử dụng đất sau TTTT, từ đó đề xuất giải pháp phù hợp.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Xu thế tất yếu của TTTT ĐNN trong sản xuất nông nghiệp hàng hoá

Sản xuất nông nghiệp hàng hóa có ưu thế là phát huy tốt nhất các lợi thế, tiềm năng của các vùng sản xuất và khả năng chuyên môn hóa cao. Vì vậy, có vai trò điều tiết sản xuất, tăng thu nhập, tăng giá trị của nông sản. Với các đặc trưng cơ bản là: (i) Sản phẩm được sản xuất ra để bán cho người có nhu cầu; (ii) Lao động của người sản xuất nông nghiệp hàng hóa vừa mang tính tư nhân vừa mang tính xã hội. Mục đích của sản xuất nông nghiệp hàng hóa là giá trị, là lợi nhuận thu được chứ không phải giá trị sử dụng; (iii) Hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hóa cao, gắn liền với công nghiệp chế biến và dịch vụ.

Trong nền kinh tế thị trường và sản xuất nông nghiệp hàng hóa, việc TTTT đất đai là tất yếu, đảm bảo cho sự phát triển ổn định và bền vững. Hoạt động này giúp chuyên môn hóa sản xuất theo quy mô hộ dựa trên việc phát huy lợi thế của mình. Hộ thuần nông có xu hướng mở rộng đất đai; trong khi hộ ngành nghề chuyển nhượng đất để phát triển ngành phi nông nghiệp. "Tích tụ" và "tập trung" đất đai tuy khác nhau ở cách thức tiến hành, quyền tài sản và một số tác động xã hội nhưng có chung mục tiêu là tạo ra một diện tích

đất đai quy mô lớn để có thể ứng dụng công nghệ. Như vậy, TTTT ĐNN phục vụ sản xuất hàng hóa là quá trình tăng quy mô đất đai cho mục đích sản xuất nông nghiệp dưới bất kỳ phương thức nào (thay đổi hay không thay đổi quyền sử dụng đất).

TTTT đất đai là tiền đề phát triển kinh tế hộ theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn thông qua các phương thức giao dịch dân sự (chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất). TTTT đất đai sẽ góp phần cân bằng lợi ích, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và nâng cao chất lượng đời sống của nông dân và cải thiện diện mạo nông thôn [4]; thúc đẩy sản xuất hàng hóa hiện đại; góp phần tăng hiệu quả quản lý sử dụng đất; thúc đẩy phát triển nông thôn, nâng cao đời sống của nông dân [11]. Một số phương thức TTTT ĐNN phục vụ sản xuất hàng hóa phổ biến được thể hiện ở bảng 1.

Để phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa trong bối cảnh mới, TTTT ĐNN cần đảm bảo các yêu cầu cơ bản sau: (i) Phù hợp với chính sách (Chính sách đất đai, chính sách đầu tư, chính sách hỗ trợ); (ii) Phù hợp với tình hình sản xuất của địa phương (Mục tiêu phát triển sản xuất, tiềm năng của địa phương, xu thế phát triển của vùng); (iii) Phù hợp với công tác quản lý đất đai (Quy trình, thủ tục hành chính công khai, minh bạch; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; phù hợp với hạn mức sử dụng đất); (iv) Phù hợp với năng lực của các đối tượng sử dụng đất (Năng lực quản lý theo quy mô đất đai; khả năng đáp ứng lao động; năng lực về vốn) [11].

Nghiên cứu tổng quan cho thấy, một số yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến TTTT ĐNN, đó là: (i) Nhóm yếu tố về thể chế bao gồm: Luật Đất đai, quy định về phát triển kinh tế nông nghiệp hàng hóa, quy định về TTTT ĐNN, công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phổ biến giáo dục về pháp luật đất đai và giám sát quá trình thực hiện, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; (ii) Nhóm yếu tố về KTXH bao gồm: Tăng trưởng kinh tế, nguồn lực kinh tế, quỹ ĐNN, nhu cầu TTTT ĐNN; (iii) Nhóm yếu tố về thị trường bao gồm: Thị trường tiêu thụ nông sản, phát triển thị trường quyền sử dụng đất, chuyên môn hóa theo thị trường, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa, thị trường lao động.

Bảng 1. Một số phương thức TTTT ĐNN phục vụ sản xuất hàng hoá

TT	Phương thức	Nội dung
1	TTTT trên cơ sở thay đổi quyền sử dụng đất	- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Chuyển nhượng giữa các hộ với doanh nghiệp, giữa người sử dụng đất với nhau, giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp. - Thừa kế ĐNN, nhận tặng cho ĐNN: Chuyển đổi quyền sử dụng đất theo theo các quy định của pháp luật.
2	Thuê quyền sử dụng đất	- Nông dân thuê đất của nông dân, doanh nghiệp thuê đất của nông dân. - Nông dân, doanh nghiệp thuê đất của địa phương hoặc nông, lâm trường quốc doanh. - Doanh nghiệp thuê đất của nông dân thông qua chính quyền địa phương.
3	TTTT trên cơ sở không thay đổi quy hoạch sử dụng đất (QSDĐ)	- Liên kết hợp tác: Liên kết với hợp tác xã (HTX) nông nghiệp; liên kết giữa các hộ nông dân để hình thành các tổ hợp tác nông dân; dồn điền, đổi thửa; liên kết sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn. - Góp vốn bằng giá trị QSDĐ để hợp tác sản xuất kinh doanh. - Mượn ruộng.

3.2. Thực trạng TTTT ĐNN để phát triển sản xuất hàng hoá tập trung quy mô lớn tại tỉnh Hưng Yên

3.2.1. Kết quả TTTT ĐNN

Tỉnh Hưng Yên có tổng diện tích là 93.019,74 ha (năm 2021), trong đó ĐNN là 58.158,37 ha. Đất sản xuất nông nghiệp có 50.654,33 ha (chiếm 54,46% diện tích tự nhiên); đất nuôi trồng thủy sản (NTTS) có 4.869,91 ha (chiếm 5,24%); ĐNN khác có 2.634,13 ha (chiếm 2,83%). Giai đoạn 2010 – 2021, ĐNN của tỉnh giảm 2.366,63 ha, tương ứng giảm bình quân 215,15 ha/năm (khoảng 0,36% diện tích ĐNN) do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Xu thế này trái với việc tăng diện tích ĐNN của cả nước, với bình quân 160.719,91 ha (tương đương 0,61%). Giai đoạn 2011 – 2021 tốc độ phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2,41%. Ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên đang chuyển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá với quy mô, năng suất và chất lượng ngày càng cao [12].

Kết quả thực hiện TTTT ĐNN theo đề án khuyến khích TTTT ĐNN để sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo quy mô lớn của tỉnh Hưng Yên [13], [11] được thể hiện như sau (Bảng 2):

- *Giai đoạn 1:* Tính đến năm 2019, toàn tỉnh Hưng Yên TTTT được 4.596,7 ha ĐNN. Trong đó, TTTT để trồng trọt 3.647 ha (chiếm 79,3%), chăn nuôi 501,6 ha (chiếm 10,9%), thủy sản 448,4 ha (chiếm 9,8%). Các phương thức TTTT chính gồm: (i) TTTT nhưng không thay đổi QSDĐ, gồm liên kết hợp tác (nông dân tập trung đất đai dưới việc góp ruộng để hình thành các tổ hợp tác, HTX, cánh đồng lớn...) là 694,1 ha (chiếm 15,1%) và mượn ĐNN để sản xuất 782,7 ha (chiếm 17,02%). (ii) Thuê QSDĐ 2.231 ha (chiếm 48,54%), phương thức này đã và đang diễn ra một cách tự phát tại các huyện Văn Lâm, Kim Động, Phù Cừ, thành phố Hưng Yên..., bước đầu phát huy hiệu quả. (iii) TTTT trên cơ sở thay đổi QSDĐ bao gồm: Chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho QSDĐ là 888,8 ha (chiếm 19,34%) [13].

- *Giai đoạn 2:* Năm 2021, toàn tỉnh Hưng Yên TTTT được 6.496,7 ha, chiếm 11,17% diện tích ĐNN, trong đó phương thức thuê QSDĐ là nhiều nhất, với 3.181,1 ha (chiếm 48,96% diện tích); phương thức thay đổi QSDĐ là 1.238,8 ha (chiếm 19,07%); phương thức không thay đổi QSDĐ gồm: Liên kết hợp tác là 1294,1 ha, chiếm 19,92% và

mượn ĐNN chiếm 12,05% [11]. Kết quả nghiên cứu này thấp hơn so với kết quả nghiên cứu của Lê Thuý Hằng (2022) [14] tại tỉnh Thái Bình, với tỷ lệ

TTTT bằng phương thức thuê đất trong trồng trọt và chăn nuôi lần lượt chiếm tới 74,74% và 77,73%.

Bảng 2. TTTT ĐNN tỉnh Hưng Yên đến năm 2021

Đơn vị tính: ha

Phương thức Năm	Không thay đổi quyền sử dụng đất		Thuê QSDĐ	Thay đổi QSDĐ	Tổng
	Liên kết hợp tác	Mượn ĐNN			
Tính đến năm 2019	694,1	782,7	2.231,1	888,8	4.596,7
Năm 2020	300,0	0,0	350,0	150,0	800,0
Năm 2021	300,0	0,0	600,0	200,0	1.100,0
Lũy kế đến năm 2021	1.294,1	782,7	3.181,1	1.238,8	6.496,7
Tỷ lệ (%)	19,92	12,05	48,96	19,07	100,00

Nguồn: Trương Thu Loan (2023) [11]; Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên (2018) [13]

3.2.2. Đánh giá TTTT ĐNN

- Về quy mô diện tích

Diện tích ĐNN đã được TTTT còn thấp, đến năm 2019 mới đạt 4.596,7 ha; đến năm 2021 là 6.496,7 ha (chiếm 11,17% tổng diện tích ĐNN của tỉnh Hưng Yên). Quy mô tích tụ nhỏ (< 1 ha), chủ yếu là do các hộ cá thể thuê ĐNN, mượn ĐNN để canh tác. Mô hình tích tụ ĐNN có quy mô lớn hơn 5 ha chỉ chiếm khoảng 5% tổng diện tích tích tụ, do các hộ tư nhân chuyển nhượng QSDĐ, đấu thầu đất công điền để làm trang trại và một số HTX thuê đất để sản xuất, kinh doanh.

- Về phương thức

Có 3 phương thức TTTT chính [11]: (i) Thuê QSDĐ: Phương thức này diễn ra tự phát và đã phát huy hiệu quả. Ở phạm vi nhỏ, người dân thuê ruộng để phát triển kinh tế trang trại, việc đầu tư cơ sở hạ tầng, khoa học công nghệ còn hạn chế nên chưa phát huy được lợi thế của sản xuất lớn, khó áp dụng các tiêu chuẩn GAP và sản xuất thiếu tính bền vững. Ở phạm vi lớn hơn, doanh nghiệp, cá nhân phải đứng ra đàm phán và ký hợp đồng cùng một lúc với nhiều hộ; giá thuê đất và thời gian thuê phụ thuộc vào loại đất, vị trí, điều kiện từng hộ nên khó TTTT với diện tích lớn. Để phát triển phương thức này cần có chiến lược và kế hoạch phù hợp để quyền lợi của hộ dân được đảm

bảo, đồng thời doanh nghiệp chấp nhận được giá và thời gian thuê đất. (ii) TTTT trên cơ sở thay đổi QSDĐ: Quy mô nhỏ (chỉ chiếm 19,07% diện tích TTTT). Điều này cho thấy, tâm lý, nhu cầu giữ đất của người dân còn cao. Phương thức này tạo điều kiện hình thành các trang trại lớn, sản xuất theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, do nguồn cung đất hạn chế nên giá chuyển nhượng cao, vốn của hộ lại ít nên khó phát triển. Phương thức này có thể dẫn đến hệ quả là một số lao động không còn đất, họ thay đổi hoàn toàn sinh kế, khó chuyển đổi nghề nghiệp và thay đổi vị thế xã hội. Mặt khác, hình thức này dễ dẫn đến hiện tượng TTTT ĐNN với mục đích đầu cơ bất động sản để chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Do một số quy định của pháp luật nên dù có đủ nguồn lực kinh tế thì doanh nghiệp cũng khó có thể TTTT theo hình thức này. (iii) TTTT nhưng không thay đổi QSDĐ: Phương thức liên kết hộ nông dân để hình thành các tổ HTX, liên kết HTX, liên kết giữa hộ và HTX đã thỏa mãn được đầy đủ các yêu cầu của TTTT đất theo hướng sản xuất hàng hoá, hình thành “cánh đồng lớn”, nâng cao hiệu quả sản xuất. Phương thức này có nhiều ưu điểm và đang được khuyến khích phát triển. Tuy nhiên, để thực hiện hiệu quả, cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng, tín dụng ưu đãi, bảo hiểm rủi ro... để phát triển bền

vùng. Ngoài ra, tại tỉnh Hưng Yên tồn tại phương thức mượn ĐNN, tập trung nhiều ở một số địa phương gần khu công nghiệp và phát triển dịch vụ. Do thời gian cho mượn QSDĐ không cố định nên người dân không tích cực đầu tư để cải thiện vùng sản xuất và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nên chưa phát huy được hiệu quả sản xuất.

- Về kết quả thực hiện

- Theo đánh giá của người dân, TTTT ĐNN tại tỉnh Hưng Yên đã phù hợp với chính sách của Đảng và Nhà nước, phù hợp với tình hình sản xuất của địa phương; phù hợp với công tác quản lý đất đai và phù hợp với năng lực của người sử dụng đất (2/12 tiêu chí được đánh giá ở mức rất cao đó là: Sự phù hợp với chính sách đất đai và phù hợp với xu thế phát triển của tỉnh; các tiêu chí còn lại ở mức cao). Điều đó cho thấy, tính tất yếu và quan điểm đúng đắn của quá trình TTTT ĐNN trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Hiệu quả sau TTTT ĐNN cho thấy, các mô hình sử dụng đất cho trồng trọt, chăn nuôi, NTTS đều cho hiệu quả kinh tế cao. Mô hình sử dụng đất

trồng trọt cho giá trị sản xuất (GTSX) bình quân là 1.560 triệu đồng/ha; giá trị gia tăng (GTGT) bình quân đạt 331 triệu đồng/ha; hiệu quả đồng vốn đạt 1,27 lần. Mô hình sử dụng đất cho chăn nuôi GTSX bình quân đạt 12.960 triệu đồng/ha; GTGT bình quân đạt 6.200 triệu đồng/ha. Mô hình sử dụng đất NTTS cho GTSX bình quân đạt 607,5 triệu đồng/ha; GTGT bình quân đạt 323,5 triệu đồng/ha; hiệu quả đồng vốn đạt 2,14 lần. Mô hình VAC cho GTSX bình quân đạt 675 triệu đồng/ha; GTGT bình quân đạt 297 - 312 triệu đồng/ha; hiệu quả đồng vốn đạt 1,79 - 1,85 lần [11].

3.2.3. Một số yếu tố ảnh hưởng đến TTTT ĐNN phục vụ sản xuất hàng hoá

Trên cơ sở tham vấn ý kiến chuyên gia và kết hợp với đặc điểm của tỉnh Hưng Yên, tiến hành khảo sát 90 cán bộ, công chức, viên chức liên quan về 23 yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến TTTT ĐNN. Kết quả điều tra cán bộ đã xác định được 19 yếu tố ảnh hưởng đến TTTT ĐNN (4 yếu tố có mức đánh giá thấp và trung bị loại - Bảng 3).

Bảng 3. Tổng hợp ý kiến về yếu tố tác động đến TTTT ĐNN

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Đánh giá chung	
	1	2	3	4	5	Điểm	Mức
<i>A. Thể chế</i>							
1. Luật Đất đai	0	1	0	63	26	4,27	Rất cao
2. Quy định về phát triển kinh tế nông nghiệp	0	0	0	78	12	4,13	Cao
3. Quy định TTTT ĐNN	0	3	6	64	17	4,06	Cao
4. Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	1	4	13	51	21	3,97	Cao
5. Công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0	0	20	49	21	4,01	Cao
6. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai	0	0	13	61	16	4,03	Cao
7. Giám sát quá trình TTTT ĐNN	2	1	23	47	17	3,84	Cao
8. Trợ giúp pháp lý	0	0	4	77	9	4,06	Cao

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Đánh giá chung	
	1	2	3	4	5	Điểm	Mức
<i>B. KTXH</i>							
9. Vị trí địa lý	15	36	36	0	3	2,33	Thấp
10. Khí hậu, thời tiết	23	40	24	3	0	2,08	Thấp
11. Đặc điểm đất đai	4	49	37	0	0	2,37	Thấp
12. Quy mô ĐNN	0	0	7	72	11	4,04	Cao
13. Tăng trưởng kinh tế	0	2	21	50	17	3,91	Cao
14. Nguồn lực kinh tế hộ	0	3	13	54	20	4,01	Cao
15. Nhu cầu TTTT ĐNN	0	6	6	39	39	4,23	Rất cao
16. Khả năng tiếp cận các dịch vụ	5	24	24	31	6	3,10	Trung bình
<i>C. Thị trường</i>							
17. Thị trường nông sản nội địa	0	0	1	53	36	4,39	Rất cao
18. Thị trường xuất khẩu nông sản	0	0	7	46	37	4,33	Rất cao
19. Chuyên môn hoá theo thị trường	2	4	16	43	25	3,94	Cao
20. Bình ổn giá thị trường	0	0	15	54	21	4,07	Cao
21. Phát triển thị trường QSDĐ	0	4	11	58	17	3,98	Cao
22. Thị trường lao động	0	13	10	51	16	3,78	Cao
23. Cơ sở hạ tầng phục vụ thị trường	0	1	20	50	19	3,97	Cao

Ghi chú: Rất cao: > 4,20; cao: 3,40 đến < 4,20; trung bình: 2,60 đến < 3,40; thấp: 1,80 đến < 2,60; rất thấp: < 1,80.

Tiếp tục tiến hành điều tra người sử dụng đất để xác định mức độ ảnh hưởng của mỗi nhóm yếu tố. Từ kết quả điều tra 400 hộ, thực hiện kiểm định độ tin cậy của thang đo đối với 19 yếu tố cho thấy, có 2 biến (Bình ổn giá và trợ giúp pháp lý) không đảm bảo độ tin cậy do hệ số Cronbach's Alpha < 0,6 (Nghĩa là các câu hỏi dùng để đánh giá 2 biến này không đảm bảo tính đồng nhất và hội tụ) nên sẽ không đưa vào các bước phân tích tiếp theo.

Kết quả phân tích các nhân tố khám phá (Bảng 4) cho thấy, hệ số KMO = 0,927, mức ý nghĩa Sig. < 0,05, giá trị phương sai trích Cumulative % đều lớn hơn 75,00%. Như vậy, số liệu điều tra thực tế phù hợp với mô hình đã lựa chọn; các biến quan sát giải thích được > 75% kết quả nghiên cứu. Kết quả chạy nhân tố khám phá cho thấy, 17 biến quan sát đã được nhóm thành 3 nhóm (Thể chế, thị trường và KTXH) với trọng số

tải của ma trận xoay $> 0,5$, đảm bảo biến có ý nghĩa thực tiễn. Kết quả kiểm định độ phù hợp mô hình hồi quy cho thấy, $Sig < 0,05$ và giá trị Durbin -

Watson ($DW = 1,598$, nằm trong khoảng từ 1,5 - 2,5) nên kết quả không vi phạm giả định tương quan chuỗi bậc nhất.

Bảng 4. Kết quả chạy mô hình nhân tố khám phá FFA

Ký hiệu biến	Biến quan sát	Nhóm nhân tố		
		1	2	3
TT4	Thị trường QSDĐ	0,890		
TT5	Thị trường xuất khẩu nông sản	0,864		
TT1	Thị trường nông sản nội địa	0,828		
TT2	Cơ sở hạ tầng phục vụ thị trường	0,811		
TT3	Thị trường lao động	0,787		
TT6	Chuyên môn hoá theo thị trường	0,764		
TC5	Phổ biến giáo dục, pháp luật về đất đai		0,814	
TC4	Công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		0,806	
TC7	Giám sát quá trình TTTT ĐNN		0,784	
TC6	Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp		0,715	
TC1	Luật Đất đai		0,708	
TC3	Quy định về TTTT ĐNN		0,699	
TC2	Quy định về phát triển kinh tế nông nghiệp		0,637	
KTXH1	Tăng trưởng kinh tế			0,936
KTXH2	Nguồn lực kinh tế hộ			0,911
KTXH3	Quỹ ĐNN			0,901
KTXH4	Nhu cầu TTTT ĐNN			0,875

Ghi chú: TC là thể chế; TT là thị trường.

Kết quả chạy mô hình hồi quy tuyến tính bội, hệ số tương quan $R^2 = 0,683$; hệ số tương quan hiệu chỉnh là 0,681. Nghĩa là các yếu tố độc lập có thể giải thích được 68,1% sự thay đổi của biến phụ thuộc; 31,9% còn lại chịu ảnh hưởng của các nhân tố khác ngoài mô hình mà trong nghiên cứu này

chưa đề cập đến. Như vậy, phương trình hồi quy đã chuẩn hoá (Dùng để xem xét tầm quan trọng của nhóm yếu tố thể chế, thị trường và KTXH với kết quả (KQ) TTTT ĐNN là: $KQ = 0,508 TC + 0,358 TT + 0,125 KTXH + \varepsilon$. Tổng hợp và phân cấp mức độ ảnh hưởng được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhóm yếu tố đến TTTT ĐNN

TT	Tiêu chí	Nhóm yếu tố thể chế	Nhóm yếu tố thị trường	Nhóm yếu tố KTXH
1	Giá trị tuyệt đối	0,508	0,358	0,125
2	Mức độ ảnh hưởng (%)	51,26	36,13	12,61
3	Thứ tự ảnh hưởng	1	2	3

3.2.4. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của TTTT ĐNN tại tỉnh Hưng Yên

Để có cơ sở đề xuất giải pháp khuyến khích TTTT ĐNN phục vụ sản xuất hàng hoá tại tỉnh Hưng Yên, tiến hành phân tích SWOT. Kết quả được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Phân tích SWOT về TTTT ĐNN phục vụ sản xuất hàng hoá tại tỉnh Hưng Yên

Điểm mạnh - Tiếp giáp với Thủ đô Hà Nội, gần các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp hàng hoá. Có thể lưu thông hàng hoá đến Trung Quốc qua cửa khẩu của các tỉnh Lạng Sơn, Quảng Ninh và cảng Hải Phòng. - Đất đai có độ phì nhiêu cao, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Địa hình khá bằng phẳng dễ thực hiện cơ giới hóa đồng bộ. - Cơ sở hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp (như hệ thống giao thông, thủy lợi và chợ...). - Số lượng lao động dồi dào, trình độ dân trí cao, có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp. Nền kinh tế đa dạng và phát triển khá cao. - Hiệu quả sử dụng đất cao hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước (với mô hình sử dụng đất cho trồng trọt GTSX cao gấp 14,66 lần; mô hình NTTS cao gấp 2,39 lần). - Địa phương ban hành nhiều chính sách hỗ trợ TTTT ĐNN.	Điểm yếu - Tỉnh có diện tích tự nhiên tương đối nhỏ (đứng thứ 61/63, chỉ lớn hơn tỉnh Bắc Ninh và Hà Nam) và ĐNN chiếm tỉ lệ thấp so với bình quân chung cả nước. - Do gần: Thủ đô Hà Nội, các tuyến giao thông liên kết vùng đã hoàn thiện và quá trình đô thị hoá - công nghiệp hoá gần đây diễn ra rất mạnh. Điều đó dẫn đến giá đất tăng cao và cạnh tranh giữa các mục đích sử dụng đất rất lớn. Do vậy, người dân có tâm lý giữ ruộng. - Quá trình công nghiệp hoá, đô thị hóa (Khu công nghiệp (KCN) Phố Nối A, KCN Dệt may Phố Nối, KCN Thăng Long II (Sumitomo), KCN Minh Đức, KCN Yên Mỹ, KCN Yên Mỹ II, KCN Minh Quang, Khu đô thị Vinhomes Ocean Park 2, Khu đô thị T&T Phố Nối ...) phát triển nhanh nên diện tích ĐNN của tỉnh có xu hướng giảm nhiều, nhanh, ô nhiễm ĐNN cũng có xu hướng ngày càng lan rộng.
Cơ hội - Chủ trương của Đảng, chính sách, phát luật của Nhà nước về TTTT ĐNN phục vụ sản xuất hàng hóa. - Xu hướng toàn cầu hoá và sự phát triển nền kinh tế số, kinh tế trí thức và kinh tế mở (việc gia nhập các tổ chức và thị trường quốc tế...) - Tỉnh Hưng Yên cũng rất quan tâm đến TTTT ĐNN và phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá.	Thách thức - Sức cạnh tranh về nông sản hàng hoá thấp, thị trường tiêu thụ nông sản thiếu ổn định. - Quản lý và vận hành logistics chưa phát triển... - Sự kết nối giữa nông dân (người có đất); nhà đầu tư (người có vốn); nhà khoa học (người có kiến thức) và Nhà nước (người quản lý) chưa chặt chẽ. - Tiềm ẩn nguy cơ phân hóa giàu nghèo ở khu vực nông thôn do việc thiếu đất hoặc không có đất có thể tăng nguy cơ nghèo đói, ảnh hưởng đến tâm lý, tinh thần của người dân. - Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa công bằng và hiệu quả đang là thách thức rất lớn.

3.3. Giải pháp khuyến khích TTTT ĐNN phục vụ sản xuất hàng hoá: Kinh nghiệm từ tỉnh Hưng Yên

3.3.1. Nhóm giải pháp về thể chế

Kết quả nghiên cứu chỉ ra nhóm yếu tố về thể chế có thể giải thích tới 51,26% sự thay đổi về TTTT ĐNN. Do vậy, cần xem xét các giải pháp cụ thể sau:

- Quán triệt quan điểm, định hướng của Đảng theo Nghị quyết số 18/NQ-TW ngày 22/6/2022, mở rộng đối tượng được nhận chuyển nhượng và tăng hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng ĐNN.

- Hỗ trợ vốn tài chính cho mục tiêu sản xuất hàng hoá với quy mô lớn sau khi thực hiện xong việc TTTT ĐNN: Hoàn thiện khung pháp lý để tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn tài chính. Quy định cụ thể về hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân trong việc góp vốn bằng giá trị QSDĐ với doanh nghiệp nhằm phát triển hiệu quả mô hình liên kết sản xuất, đa dạng hóa nguồn vốn. Ưu đãi thuế, phí, lệ phí... về chuyển nhượng QSDĐ nhằm tạo sức hấp dẫn vào nông nghiệp; tạo thuận lợi để thực hiện vốn hóa đất đai, tài sản.

- Xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu và cơ chế minh bạch các thông tin về đất đai: Minh bạch về thủ tục và thông tin cơ sở dữ liệu đất đai. Hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý, điều tiết sự phát triển lành mạnh của thị trường QSDĐ, kiện toàn công tác quản lý đất đai theo hướng hiện đại hóa và mô hình quản lý tiên tiến. Quy định rõ ràng về phương thức hoạt động của thị trường QSDĐ, tạo hành lang về pháp lý cho việc phát triển thị trường này.

- Ban hành chi tiết quy định về đảm bảo việc làm và đời sống của người nông dân sau khi chuyển QSDĐ phục vụ TTTT ĐNN. Bổ sung quy định ưu đãi đối với các đối tượng thực hiện TTTT đất đai đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hóa tập trung với quy mô lớn và hiệu quả cao và chế tài xử lý các trường hợp TTTT ĐNN nhằm mục đích đầu cơ. Giải quyết hài hoà và đồng bộ các vấn đề xã hội như: Bảo hiểm nông nghiệp; xóa đói, giảm nghèo đa chiều; bảo hiểm xã hội cho lao động ở nông thôn; bảo vệ quyền lợi và trợ giúp những đối tượng yếu thế.

- Song song với phương án TTTT ĐNN, cần xây dựng, thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ (vay vốn, hỗ trợ kỹ thuật, khoa học công nghệ, tìm kiếm thị trường), tăng cường bảo hiểm rủi ro, bảo hiểm xã hội và các có giải pháp chuyển lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp. Hỗ trợ người dân chuyển đổi sang sinh kế mới, nhất là tại các địa bàn có quá trình TTTT ĐNN mạnh. Tăng cường liên kết, hỗ trợ các hộ tham gia TTTT ĐNN phục vụ sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị.

- Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hoá theo hướng hiệu quả và bền vững, minh bạch, trách nhiệm, tích hợp đa giá trị trên cơ sở phát huy đầy đủ lợi thế của mỗi địa phương. Tổ chức sản xuất và kinh doanh theo chuỗi giá trị với nền tảng là khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững; phát triển nông nghiệp chất lượng và hiệu quả.

- Tiếp tục đổi mới công tác kế hoạch hóa, xây dựng quy hoạch theo hướng chất lượng, sát thực và hiệu quả; phân tích và lựa chọn những chuỗi có ưu thế cạnh tranh nhất để phát triển. Phân khu chức năng đất sản xuất nông nghiệp để tạo các vùng sản xuất chuyên canh, tập trung với quy mô lớn; lựa chọn, xây dựng các mô hình hiệu quả, phù hợp với thực tiễn.

- Xây dựng chính sách đối với các chủ thể TTTT ĐNN

Đối với quy mô hộ gia đình và trang trại: Hỗ trợ chuyển nhượng, thuê, mượn ĐNN; hỗ trợ vốn; khoa học, kỹ thuật; hoàn thiện cơ chế và hỗ trợ để hộ đăng ký và hoạt động theo hình thức trang trại. Hộ gia đình có quy mô “bán trang trại” cần được đánh giá, lựa chọn và hỗ trợ để đạt được các chuẩn mới về trang trại để tiếp cận được với các nguồn lực và các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại. Đối với đất trang trại là đất được giao khoán, cho thuê, cho thuê tạm hay đấu thầu..., cần xem xét, mở rộng thời hạn được giao, thuê đất để chủ trang trại có kế hoạch đầu tư lâu dài. Đồng thời, hạn điền cần được nới rộng để tạo thuận lợi cho các hộ phát triển kinh tế trang trại. Thêm vào đó, cần điều chỉnh tiêu chí diện tích và doanh thu đối với mỗi loại trang trại (chăn nuôi, trồng trọt, NTTS, lâm nghiệp, dịch vụ...) và tiêu chí về máy

móc, trang thiết bị cũng như khoa học công nghệ theo mỗi loại hình trang trại. Ví dụ, trang trại sản xuất nông nghiệp công nghệ cao thì tiêu chí diện tích đất có thể thấp hơn.

Đối với doanh nghiệp: Các nông, lâm trường quốc doanh đang hoạt động kém hiệu quả cần chuyển đổi, cho thuê đất hoặc bán cho doanh nghiệp khác có nhu cầu và có khả năng sản xuất nông nghiệp. Thêm vào đó, cần có cơ chế, quy định không được thay đổi mục đích sử dụng đất, cho mua với diện tích lớn, liền canh... Mặt khác, cần có sự hỗ trợ đặc biệt của Nhà nước về vay vốn đối với doanh nghiệp thực hiện TTTT ĐNN để sản xuất.

3.3.2. Nhóm giải pháp về thị trường

Nhóm yếu tố thị trường có thể giải thích tới 36,13% sự thay đổi về TTTT ĐNN. Do vậy, cần thực hiện một số giải pháp sau:

- TTTT ĐNN phục vụ sản xuất hàng hóa theo quy hoạch và nhu cầu thị trường: Hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích của nền kinh tế; bảo đảm gắn kết, thống nhất với quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực, ở các vùng, địa phương trong từng giai đoạn để tạo thuận lợi cho TTTT ĐNN.

- Phát triển thị trường quyền sử dụng ĐNN: Phát triển thị trường chính thức và hạn chế thị trường phi chính thức về QSDĐ và có chính sách ưu đãi về nghĩa vụ tài chính. Cải cách thủ tục hành chính, đảm bảo giao dịch về QSDĐ của nông dân không bị rủi ro, nhất là trong tham gia vào các quan hệ sản xuất mới trong sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao, đặc biệt là phương thức nông dân cho doanh nghiệp thuê đất.

- Phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng ĐNN và cho thuê QSDĐ, đảm bảo việc chuyển nhượng và cho thuê quyền sử dụng đất được vận hành theo cơ chế thị trường, đảm bảo giá cả chuyển nhượng, cho thuê do thị trường xác định. Cải cách các thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho các giao dịch chuyển nhượng và cho thuê QSDĐ, hạn chế các tiêu cực phát sinh.

- Hỗ trợ việc phân tích, theo dõi và cung cấp thông tin về thị trường; hướng dẫn cụ thể và hỗ trợ doanh nghiệp, người dân thực hiện đúng các quy

trình sản xuất theo các chuẩn quốc tế (như ISO, HACCP và GAP...). Hỗ trợ người sản xuất, doanh nghiệp xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý cho một số nông sản để tăng giá trị cho sản phẩm và hình thành thói quen sản xuất với trách nhiệm cao, tạo sự phát triển bền vững. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại và hỗ trợ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh xúc tiến thương mại ngành hàng nông sản.

- Chính sách ưu đãi và hỗ trợ: Tạo điều kiện tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, ưu đãi, hỗ trợ lãi suất; hỗ trợ tiếp nhận, ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ cao vào sản xuất; bảo quản, chế biến nông sản; chuyển đổi cơ cấu các cây trồng, vật nuôi, cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp; thúc đẩy sự liên kết giữa các hộ, trang trại, tập đoàn sản xuất, HTX với các doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu, chuyển giao công nghệ...

- Về truyền thông: Đẩy mạnh phổ biến, tuyên truyền và vận động để người dân hiểu đúng và tự nguyện thực hiện các quyền cho thuê, chuyển nhượng và góp vốn bằng giá trị QSDĐ để tạo ra diện tích đất lớn phục vụ phát triển nông nghiệp theo hàng hóa.

3.3.3. Nhóm giải pháp liên quan đến KTXH

Yếu tố KTXH có thể giúp giải thích được 12,61% những thay đổi về TTTT ĐNN. Do vậy, cần xem xét các giải pháp sau:

- Xác định phát triển hạ tầng giao thông nông thôn phải đi trước một bước trong quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng giao thông nông thôn cần được huy động và ưu tiên từ nhiều nguồn khác nhau.

- Hỗ trợ các địa phương hoàn thành quy hoạch; rà soát bổ sung kịp thời các quy hoạch, hoàn thiện quy hoạch chi tiết hạ tầng, cắm mốc chỉ giới các công trình hạ tầng sau quy hoạch và công bố công khai. Nâng cao chất lượng của phương án quy hoạch và tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.

- Ưu tiên lựa chọn triển khai các công trình hạ tầng cơ bản, thiết yếu: Giao thông, điện, thủy lợi, nước sạch..., ưu tiên cho công trình ở cấp thôn hoặc trực tiếp gắn với phát triển sản xuất và đời sống của người dân. Tập trung thực hiện các nội dung cần ít

vốn nhưng có hiệu quả cao, thoả mãn nguyện vọng của người dân và nguồn lực huy động được. Việc lựa chọn ưu tiên nâng cấp công trình hiện có, nhất là các công trình phục vụ sản xuất hàng hoá theo cơ chế Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Nâng cao giá trị nông sản và mở rộng thị trường: Tập hợp doanh nghiệp thành một hệ thống, hình thành chuỗi giá trị sản xuất với cầu nối là các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề. Như vậy, người dân sẽ không gặp khó khăn về đầu ra, doanh nghiệp sẽ chủ động hơn về nguồn nguyên liệu. Nhà nước hỗ trợ khâu chế biến, xây dựng thương hiệu để nâng cao giá trị nông sản và mở rộng thị trường; hỗ trợ cung cấp thông tin về thuế, các yêu cầu kỹ thuật đối với quy trình sản xuất và xu thế thị trường nông sản quốc tế.

- Nâng cấp hạ tầng cơ sở nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới: Song song với việc dồn điền đổi thửa cần kết hợp quy hoạch lại hệ thống thủy lợi và giao thông nội đồng, đẩy nhanh tốc độ cứng hóa kênh mương, nâng cấp các trạm bơm để đảm bảo chủ động tưới tiêu. Ưu tiên đầu tư thủy lợi cho vùng sản xuất rau, hoa; đầu tư máy móc vào sản xuất để tăng năng suất lao động và giảm giá thành, đặc biệt khâu làm đất và thu hoạch.

- Về nguồn nhân lực và kỹ thuật: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và bố trí mùa vụ hợp lý để tránh tình trạng thừa hoặc thiếu lao động cục bộ trong những thời vụ nhất định. Tăng cường khuyến nông và thử nghiệm các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ và kỹ thuật cao, hiện đại; kiểm soát chất lượng đất, nước, không khí vùng chuyên canh.

4. KẾT LUẬN

TTTT ĐNN để phục vụ sản xuất hàng hóa quy mô lớn là xu thế tất yếu. Kết quả nghiên cứu tại tỉnh Hưng Yên cho thấy, diện tích ĐNN chiếm 62,52% đất tự nhiên và có xu hướng giảm với bình quân 215,15 ha/năm trong giai đoạn 2010 – 2021. Đến năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã TTTT được 6.496,7 ha ĐNN (chiếm 11,17%), với 3 phương thức chính là: (i) Thuê QSDĐ chiếm 48,96%; (ii) TTTT nhưng không thay đổi QSDĐ chiếm 32,97%; (iii) TTTT trên cơ sở thay đổi quyền QSDĐ chiếm 19,07%. Người sử dụng đất đánh giá TTTT ĐNN tại

tỉnh Hưng Yên với 2/12 tiêu chí ở mức rất cao và 10/12 tiêu chí ở mức cao. Có 17 yếu tố được phân thành 3 nhóm có thể giải thích được 68,1% sự thay đổi của TTTT ĐNN; 31,9% còn lại chịu ảnh hưởng của các nhân tố khác ngoài mô hình mà trong nghiên cứu này chưa đề cập đến. Để nâng cao hiệu quả TTTT ĐNN, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp: Hoàn thiện thể chế; hoàn thiện thị trường và phát triển KTXH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tuck L., Zakout W. (2019). 7 reasons for land and property rights to be at the top of the global agenda. World Bank Blogs, <https://blogs.worldbank.org/voices/7-reasons-land-and-property-rights-be-top-global-agenda>, truy cập ngày 7/7/2023.
2. Đỗ Kim Chung (2018). Tích tụ và tập trung đất đai: Cơ sở lý luận và thực tiễn cho phát triển nông nghiệp hàng hóa ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 16(4), 412 - 424.
3. Henderson H., Corral L., Simning E., Winters P. (2015). Land accumulation dynamics in developing country agriculture. *Journal of Development Studies*, 25(6), 743 - 761.
4. Nguyễn Đình Bồng, Nguyễn Thị Thu Hồng (2017). Một số vấn đề về tích tụ, tập trung đất đai trong phát triển nông nghiệp và nông thôn hiện nay. *Tạp chí Cộng sản*, 896, 39 - 44.
5. Nguyễn Quang Thuấn (2017). Tích tụ, tập trung đất đai cho phát triển nông nghiệp ở Việt Nam trong điều kiện mới. *Tạp chí Xã hội học*, 4(140), 3 - 15.
6. Trần Quốc Toàn (2021). Vấn đề tích tụ - tập trung ruộng đất phát triển nông nghiệp hàng hóa, <https://hdl.vn/vi/nghien-cuu-trao-doi/van-de-tich-tu-tap-trung-ruong-dat-phat-trien-nong-nghiep-hang-hoa-phan-2.html>, truy cập ngày 01/6/2023.
7. Trần Đức Viên (2017). Tích tụ ruộng đất và phát triển nông nghiệp công nghệ cao: Đòi điều trần trở, <http://tiasang.com.vn/-diendan/Tich-tu-ruong-dat-va-phat-trien-nong-nghiep-CNC-Doi-dieu-tran-tro-10647>, truy cập ngày 10/5/2020.
8. Đỗ Thị Tâm, Nguyễn Đình Trung, Trương Đỗ Thùy Linh, Xuân Thị Thu Thảo, Vũ Thắng Phương (2023). Tập trung đất nông nghiệp tại Việt

Nam: Lý luận và thực tiễn. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, số 5, 160 - 170.

9. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nxb Hồng Đức.

10. Likert, R. (1932). The method of constructing an attitude scale. *Archives of Psychology*, 140, 44 - 53.

11. Trương Thu Loan (2023). Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp khuyến khích tích tụ, tập trung đất nông nghiệp phục vụ sản xuất hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Luận án

Tiến sĩ Quản lý đất đai. Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

12. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2022). Niên giám Thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2021.

13. Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên (2018). *Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 về việc phê duyệt đề án khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất để sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo quy mô lớn giai đoạn 2017 - 2020*.

14. Lê Thúy Hằng (2022). *Tích tụ tập trung ruộng đất: Khung pháp lý của Việt Nam – Khảo sát thực tiễn tại Hà Nam và Thái Bình*. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

SOLUTIONS TO ACCUMULATE AND CONCENTRATE AGRICULTURAL LAND TO DEVELOP LARGE - SCALE COMMODITY PRODUCTION: EXPERIENCES FROM HUNG YEN PROVINCE

Trương Thu Loan¹, Tạ Minh Ngọc²

¹*Agricultural Department, Government Office*

²*Hanoi University of Natural Resources and Environment*

Summary

The study aims to propose solutions to improve the efficiency of accumulating and concentrating agricultural land in Hung Yen province. The research results show that the agricultural land area accounts for 62.52% of natural land and tends to decrease with an average of 215.15 ha/year from 2010 - 2021. By 2021, the province has accumulated and concentrated 6,496.7 ha of agricultural land (accounting for 11.17%), with three main methods: (i) Leasing land use rights accounting for 48.96%; (ii) Accumulation and concentration without changing land use rights accounting for 32.97%; (iii) Accumulation and concentration based on changing land use rights accounting for 19.07%. Land users evaluate the accumulation and concentration of agricultural land in Hung Yen province with 2/12 criteria at a very high level and 10/12 criteria at a high level. There are 3 groups of factors affecting the accumulation and concentration of agricultural land: Institutions, markets and socio - economy. To improve the efficiency of agricultural land accumulation and concentration, it is necessary to implement synchronous solutions: (i) Perfecting the institution of agricultural land accumulation and concentration; (ii) Perfecting the land use rights market, agricultural consumption market, labor market and infrastructure serving the market; (iii) Developing socio - economic.

Keywords: *Accumulation and concentration, Agricultural land, solutions, Hung Yen province.*

Ngày nhận bài: 18/10/2024

Ngày chuyển phản biện: 11/11/2024

Ngày thông qua phản biện: 20/11/2024

Ngày duyệt đăng: 29/11/2024